

Không ghi
vào khu vực này

**GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ CHO NGÂN
SÁCH CẤP TRÊN**

Mẫu số C2-05b/NS
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày
31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài
Chính)
Số: 01 Năm NS: 2025

Cơ quan tài chính/UBND cấp xã: UBND xã Thanh An

Đề nghị KBNN: Huyện Minh Long

Trích tài khoản chi chuyển giao ☐ hoặc giảm thu chuyển giao ☐

theo Quyết định số:26/QĐ-UBND ngày 20/02/2024 của UBND xã Thanh An

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK:73M.....

Có TK:83M.....

Mã ĐBHC: ...21353.....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT,DA	Số tiền
Kinh phí giao đầu năm theo QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 (Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024)	4651	860	000	00	00000	19.800.000
Kinh phí giao đầu năm theo QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 (Nguồn dự phòng)	4651	860	000	00	00000	64.000
Kinh phí cái cách tiền lương năm 2024(Theo QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)	4654	860	000	00	00000	6.761.246
Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 (Theo QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)	4654	860	000	00	00000	2.664.000
Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 (Theo QĐ số 446/QĐ-UBND ngày 21/5/2024)	4654	860	000	00	00000	38.886.207
Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Theo QĐ số 1632/QĐ-UBND ngày 11/12/2024)	4654	860	000	00	00000	555.660

Kinh phí thực hiện NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện cho đối tượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở (Theo QĐ số 1252/QĐ-UBND ngày 15/11/2024)	4654	860	000	00	00000	13.905.458
Kinh phí để đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên cho hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất lúa (Theo QĐ số 1582/QĐ-UBND ngày 04/12/2024)	4654	860	000	00	00000	13.295.000
Kinh phí quỹ khen thưởng năm 2024(Theo QĐ số 1790/QĐ-UBND ngày 31/12/2024)	4654	860	000	00	00000	18.800
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM, Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở(Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	4654	860	000	00	00000	416.000
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA2-Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo(Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	4654	860	000	00	00000	59.594
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA3-Tiểu DA1-Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024 và QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 01/03/2024)	4654	860	000	00	00000	545.092
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA7-Tiểu DA1-Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024 và QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 01/03/2024)	4654	860	000	00	00000	90.000

Kinh phí chương trình MTQG DTTS&MN, DA1-Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Theo QĐ số 190/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 và QĐ 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	4654	860	000	00	00000	436.060.000
Kinh phí đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM (theo QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 25/12/2023)	4654	860	000	00	00000	8.629.000
Tổng cộng						541.750.057

Đồng thời hạch toán tăng thu NSNN cấp trên khi đã quyết toán NSNN ☐ hoặc giảm chi NS cấp trên ☐

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT,DA	Số tiền
Kinh phí giao đầu năm theo QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 (Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024)	7301	760	431	00	00000	19.800.000
Kinh phí giao đầu năm theo QĐ số 87/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 (Nguồn dự phòng)	7301	760	431	00	00000	64.000
Kinh phí cải cách tiền lương năm 2024(Theo QĐ số 1154/QĐ-UBND ngày 31/10/2024)	7304	760	432	00	00000	6.761.246
Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2024 (Theo QĐ số 761/QĐ-UBND ngày 10/7/2024)	7304	760	432	00	00000	2.664.000
Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2024 (Theo QĐ số 446/QĐ-UBND ngày 21/5/2024)	7304	760	432	00	00000	38.886.207
Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2024 để thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Theo QĐ số 1632/QĐ-UBND ngày 11/12/2024)	7304	760	432	00	00629	555.660

Kinh phí thực hiện NQ số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện cho đối tượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở (Theo QĐ số 1252/QĐ-UBND ngày 15/11/2024)	7304	760	432	00	00000	13.905.458
Kinh phí để đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng công trình hạ tầng nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên cho hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất lúa (Theo QĐ số 1582/QĐ-UBND ngày 04/12/2024)	7304	760	432	00	00000	13.295.000
Kinh phí quỹ khen thưởng năm 2024(Theo QĐ số 1790/QĐ-UBND ngày 31/12/2024)	7304	760	432	00	00000	18.800
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA2-Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo(Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	7304	760	432	00	00496	416.000
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA3-Tiểu DA1-Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024 và QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 01/03/2024)	7304	760	432	00	00472	59.594
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA7-Tiểu DA1-Nâng cao năng lực thực hiện chương trình (Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024 và QĐ số 154/QĐ-UBND ngày 01/03/2024)	7304	760	432	00	00473	545.092
Kinh phí thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, DA2-Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo(Theo QĐ số 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	7304	760	432	00	00477	90.000

Kinh phí chương trình MTQG DTTS&MN, DA1-Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Theo QĐ số 190/QĐ-UBND ngày 20/03/2024 và QĐ 58/QĐ-UBND ngày 27/09/2024)	7304	760	432	00	00511	436.060.000
Kinh phí đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu xây dựng NTM (theo QĐ số 263/QĐ-UBND ngày 25/12/2023)	7304	760	432	00	00492	8.629.000
Tổng cộng						541.750.057

Tổng số tiền ghi bằng chữ: (Năm trăm bốn mươi một triệu bảy trăm năm mươi nghìn không trăm năm mươi bảy đồng chẵn)

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ
 Ngày 20 tháng 02 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, ghi họ tên)

THỦ TRƯỞNG
 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)




Võ Thị Nguyệt


Đinh Văn Dục

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
 Ngày 24 tháng 2 năm 2025

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC




KẾ TOÁN


KẾ TOÁN TRƯỞNG


GIÁM ĐỐC